



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Nha Trang, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
2.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2-3
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5
2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	6-29

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		550.095.996.344	466.272.134.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	124.259.652.029	24.119.689.230
1. Tiền	111		123.259.652.029	19.591.689.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.528.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.100.000.000	16.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.100.000.000	16.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.175.761.617	126.957.338.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	80.581.389.531	90.619.492.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.425.967.016	11.626.505.343
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	447.351.184	25.990.286.609
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
IV. Hàng tồn kho	140		289.853.112.541	293.933.381.548
1. Hàng tồn kho	141	V.6	289.853.112.541	293.933.381.548
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.707.470.157	5.161.725.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.136.354.733	1.172.475.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	503.442.743	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	4.067.672.681	3.989.250.312
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.394.144.795	296.320.457.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.191.782.463	45.904.883.713
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	38.191.782.463	45.904.883.713
II. Tài sản cố định	220	V.19	235.830.333.280	231.705.229.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221		234.070.148.419	229.923.827.944
- Nguyên giá	222		643.179.459.210	628.281.567.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.109.310.791)	(398.357.739.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.760.184.861	1.781.401.527
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.315.139)	(128.098.473)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.743.334.230	12.820.158.318
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	21.743.334.230	12.820.158.318
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.406.969.822	4.668.461.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	4.406.969.822	4.668.461.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		851.490.141.139	762.592.592.188

<u>NGUỒN VỐN</u>		MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		674.158.389.976	638.763.224.568
I. Nợ ngắn hạn		310		545.170.965.701	521.639.779.337
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	203.045.906.517	166.848.333.781
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	53.669.524.972	22.671.773.761
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	7.015.284.259	2.215.068.744
4.	Phải trả người lao động	314		8.819.974.144	10.094.178.805
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.010.171.593	2.350.227.060
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.982.107.296	1.626.512.700
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	262.972.554.959	315.164.267.148
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		99.937.000	370.933.075
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	555.504.961	298.484.263
II. Nợ dài hạn		330		128.987.424.275	117.123.445.231
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	-	16.738.560.233
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	128.987.424.275	100.384.884.998
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		177.331.751.163	123.829.367.620
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.16	177.331.751.163	123.829.367.620
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	185.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	185.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.940.000.000	2.030.000.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	22.015.663.659
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(83.304.364.559)	(85.216.296.039)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(87.296.748.104)	(87.296.748.102)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.992.383.545	2.080.452.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		851.490.141.139	762.592.592.188

Nha Trang, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	195.748.458.936	160.093.508.820	406.269.564.451	308.953.560.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	839.987.271	326.313.016	1.210.739.781	640.330.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	194.908.471.665	159.767.195.804	405.058.824.670	308.313.230.344
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	170.585.627.126	141.759.168.607	365.806.112.199	285.826.470.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.322.844.539	18.008.027.197	39.252.712.471	22.486.759.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.205.805.299	341.334.990	1.691.917.646	419.319.653
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.870.152.517	5.726.601.688	10.925.537.201	10.693.307.783
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.135.266.033	5.471.475.502	9.912.352.749	10.344.251.820
8. <i>Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.624.896.584	2.058.881.641	3.599.560.823	4.812.493.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.440.756.623	6.798.055.527	12.353.927.702	13.769.968.718
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.592.844.114	3.765.823.331	14.065.604.391	(6.369.691.095)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	(10.304.614.130)	829.882.968	(10.073.220.291)	2.091.095.914
13. Chi phí khác	32	VI.10	555	6.827.870	555	258.151.589
14. Lợi nhuận khác	40		(10.304.614.685)	823.055.098	(10.073.220.846)	1.832.944.325
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.288.229.429	4.588.878.429	3.992.383.545	(4.536.746.770)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2	-	2	141.561.613
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.288.229.427	4.588.878.429	3.992.383.543	(4.678.308.383)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		70	248	216	(253)

Nha Trang, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

ST T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		202.846.180.846	163.732.063.181	484.760.824.921	353.963.165.458
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(193.272.948.332)	(147.648.080.116)	(332.539.103.115)	(256.914.122.271)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.980.292.684)	(19.777.423.677)	(54.265.599.529)	(45.213.988.558)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.189.084.816)	(5.216.805.800)	(9.178.591.757)	(10.433.803.057)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.688.625.706	4.457.154.157	20.085.820.334	8.111.504.137
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.370.597.492)	(14.962.792.533)	(22.176.413.589)	(25.551.736.508)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.278.116.772)	(19.415.884.788)	86.686.937.265	23.961.019.201
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(1.490.650.544)	(502.952.861)	(12.284.267.093)	(1.341.780.586)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-	138.822.200	-
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		196.522.134	1.585.992	206.761.780	2.621.377
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.294.128.410)	(501.366.869)	(11.938.683.113)	(1.339.159.209)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	50.000.000.000	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		209.947.096.352	165.999.569.265	373.498.970.400	292.301.026.596
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.660.934.056)	(183.751.710.336)	(398.393.752.385)	(321.643.696.216)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		64.286.162.296	(17.752.141.071)	25.105.218.015	(29.342.669.620)
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		45.713.917.114	(37.669.392.728)	99.853.472.167	(6.720.809.628)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.661.948.786	39.554.227.725	24.119.689.231	8.601.219.893
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(116.213.871)	154.373.152	286.490.631	158.797.884
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	124.259.652.029	2.039.208.149	124.259.652.029	2.039.208.149

Nha Trang, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2022

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1 Giấy phép hoạt động:

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần

- Mã chứng khoán: NTT

- Sàn giao dịch: UPCOM

- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất hàng may mặc

+ Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất giày, dép

+ Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa

+ Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch

+ Sản xuất các loại bông, xơ, sợi

+ Sản xuất các loại vải

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt

- + Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
 - + Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may
 - + Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
 - + Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
 - + Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
 - + Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
 - + Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
 - + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
 - + Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
 - + Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
 - + Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
 - + Nhà hàng
 - + Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
 - + Kinh doanh vật liệu xây dựng
 - + Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
 - + Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
 - + In trực tiếp lên vải dệt
 - + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
 - + Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
 - + Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.043 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.083 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- ▶ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- ▶ Chi nhánh tại Khánh Hòa
Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018

2 Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	26/04/2019	29/04/2022
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	27/06/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Ủy viên	27/06/2020	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	29/04/2022	-

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	-
Bà Mai Thị Tình	Ủy viên	26/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	-

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	15/07/2022
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	-
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-

Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/06/2022, tỷ giá mua là 23.135 VND/USD

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/06/2022, tỷ giá mua là 23.135 VND/USD

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/06/2022, tỷ giá bán là 23.415 VND/USD.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

• Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

• Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao

dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	124.259.652.029	24.119.689.230
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền mặt	180.711.127	179.085.233
- Tiền gửi ngân hàng	123.078.940.902	19.412.603.997
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	4.528.000.000
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	1.023.302,80	488.301,86
	Tương đương	Tương đương
- VND	23.674.087.426	11.055.154.008
Các khoản tương đương tiền	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	-	200.000,00
	Tương đương	Tương đương
- VND	-	4.528.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.221.725.000	1.221.725.000
<i>Trong đó,</i>		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	80.581.389.531	90.619.492.277
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	8.208.797.523	12.693.515.898
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	129.192.257	257.346.584
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	4.766.484.765	11.873.276.498
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	32.778.044.191	13.169.757.373
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.582.419.068	2.866.711.740
- Công ty Cổ phần Dệt Kim Hanosimex	2.639.487.699	267.761.519
- Công ty TNHH SXTM Dệt May Quang Thắng	119.038.000	189.038.000
- Công ty Cổ Phần Quốc tế Phong Phú - Phú Yên	1.071.464.896	1.372.592.145
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	3.515.484.449	3.012.835.867
- JC-Penney purchasing corp	210.075.285	-
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	8.882.643.814	3.353.429.420
- Eddie Bauer GMBH	1.185.900	4.662.283.726
- Pseb (Pacific Sunwear)	2.841.392.579	8.323.350.130
- Kctex international LTD.,	-	11.875.921.578
- Canadian Tire (Ina international LTD.,)	3.701.658.069	6.171.325.306
- Itochu Corporation/Osasl	-	806.538.680
- Các khách hàng khác	9.134.021.036	9.723.807.813

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	486.370,45	1.408.924,90
	Tương đương	Tương đương
- VND	11.252.180.360	31.898.059.737
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	38.191.782.463	45.904.883.713
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	38.191.782.463	45.904.883.713
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.425.967.016	11.626.505.343
<i>Trong đó,</i>		
- Hubei Reshinta Trading Co., LTD	5.591.155.975	-
- Hubei Tianmen Textile Machinery Co., LTD	191.799.000	-
- Tri Union Management Co.LTD	1.318.276.455	265.222.978
- Cty TNHH kỹ thuật Illies Việt Nam	213.630.604	78.376.896
- Saurer Spinning Solutions GMBH & CO.KG	8.374.837.179	8.719.528.803
- Truetzschler Card Clothing GMBH	289.618.781	204.240.703
- Yisun company Limited	-	-
- TVC International Enterprise Co.,LTD	-	-
- Các nhà cung cấp khác	18.446.649.022	2.359.135.963
* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	13.055,40	39.129,17
- EUR	61.527,77	344.331,10
	Tương đương	Tương đương
- VND	294.393.086	962.754.411
- VND	1.608.101.896	9.188.992.484
5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	447.351.184	25.990.286.609
<i>Trong đó,</i>		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	233.309.441	44.441.501
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	-	5.348.843.663
- Tiền lãi phải thu-Cty CP ĐTPT Phong Phú	-	20.546.732.447
- Phải thu khác	214.041.743	50.268.998
5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	1.278.946.114	1.278.946.114
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:		
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
6. Hàng tồn kho	289.853.112.547	293.933.381.548
<i>Trong đó,</i>		
- Hàng mua đang đi trên đường	3.425.186.004	3.956.520.815
- Nguyên liệu, vật liệu	147.126.273.673	131.632.920.368
- Công cụ dụng cụ	58.352.219	59.352.219
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	50.844.765.033	72.813.890.236
- Thành phẩm	88.003.091.314	85.029.097.893
- Hàng hoá	268.970.352	332.471.032
- Hàng gửi bán	126.473.951	109.128.984
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2.136.354.733	1.172.475.152
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	1.281.634.269	445.653.033
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	189.790.624	187.583.266
- Chi phí công cụ, dụng cụ	130.661.742	163.998.786
- Chi phí sửa chữa	298.450.500	265.668.534
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	235.817.598	109.571.533
7.2 Chi phí trả trước dài hạn	4.406.969.822	4.668.461.329
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	1.302.074.277	828.845.795
- Chi phí công cụ, dụng cụ	396.710.877	494.925.606
- Chi phí sửa chữa	2.451.436.983	3.344.689.928
- Chi phí trả trước dài hạn khác	256.747.685	-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.743.334.230	12.820.158.318
<i>Trong đó,</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	14.906.148.105	5.982.972.193
+ Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà Máy Sợi 3	65.477.329	5.815.418.493
+ Đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser (NMS2)	17.047.598	30.753.300
+ Đầu tư nâng công suất sợi của Nhà máy Sợi 2	14.584.408.575	136.800.400
+ Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi NMS2 (Giai đoạn 2)_Nhà máy sợi 4	142.586.603	-
+ Trang bị máy nén khí cho DC kéo sợi 5,2 vạn cọc (NMS3)	96.628.000	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	6.837.186.125	6.837.186.125
+ Sửa chữa khắc phục NM Sợi 3	6.837.186.125	6.837.186.125
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	53.669.524.972	22.671.773.761
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	51.164.185.638	16.149.233.463
- Công ty CP Vinatex Quốc tế	-	5.272.292.518
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.199	-
- Công ty TNHH SX-TM Đại Phú Thịnh	263.663.100	79.564.160
- Khách hàng khác	1.604.515.035	1.170.683.620

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	375,66	375,66
- EUR	-	-
	Tương đương	Tương đương
- VND	12.452.800	8.746.602
- VND	-	-

10.1 Phải trả người bán ngắn hạn	203.045.906.517	166.848.333.781
----------------------------------	-----------------	-----------------

<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	144.117.260.020	137.934.967.234
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	6.529.377.105	13.932.091.494
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	1.574.164.800	2.673.625.626
- TVC international Enterprise Co.,LTD	11.329.113.600	-
- Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	9.941.500	9.941.500
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	2.462.451.774	674.362.496
- Yisun Company Limited	2.587.692.335	4.901.728.271
- Công ty CP XNK và DV Tân Thuận Minh	325.215.000	10.472.000
- Timtex Trading Co.,LTD	9.395.971.200	-
- Công ty TNHH hóa chất và thiết bị Thiên Phú	137.609.820	167.436.500
- Công ty TNHH Tường Minh	605.664.000	710.490.000
- Công ty TNHH Vũ Minh	146.867.580	86.812.000
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	12.916.415	2.147.385.590
- Công ty TNHH TS Phú Yên	337.817.348	337.817.348
- Công ty CP IDP	-	325.081.075
- Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Kỹ Nguyễn	-	609.009.280
- Công ty TNHH SX TM Bao bì Hồng Nam	287.236.800	208.395.000
- Công ty TNHH Hà An	1.220.473.558	681.695.492
- Công ty TNHH MTV Co.opmart Nha Trang	170.180.338	122.636.156
- Các nhà cung cấp khác khác	21.795.953.324	1.314.386.719

* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	412.966,76	525.225,04
	Tương đương	Tương đương
- VND	9.669.616.686	12.038.272.203

10.2 Phải trả người bán dài hạn	-	16.738.560.233
---------------------------------	---	----------------

<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	-	16.738.560.233

11.1. Thuế GTGT được khấu trừ	503.442.743	-
-------------------------------	-------------	---

<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	503.442.743	-

11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.067.672.681	3.989.250.312
--	---------------	---------------

<i>Trong đó,</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.388.863.942	3.333.487.187
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	6.839.300	-
- Tiền thuê đất nộp thừa	-	59.382.720
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu	671.969.439	596.380.405
- Thuế khác	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-

Tại ngày	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.015.284.259	2.215.068.744
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT	3.032.460.944	2.118.914.009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	49.599.454	96.154.735
- Tiền thuê đất	3.933.223.861	-
- Tiền nhà thầu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
Thuế phải nộp Nhà nước	4.044.627.067	2.215.068.744	14.861.050.791	10.587.323.633	4.571.115.424	7.015.284.259
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.118.914.009	8.465.894.972	8.055.790.780	503.442.743	3.032.460.944
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.038.730.800	2.038.730.800	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	596.380.405	-	37.652.217	113.241.251	671.969.439	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.388.863.942	-	-	-	3.388.863.942	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	59.382.720	-	3.992.606.581	-	-	3.933.223.861
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	96.154.735	80.122.013	133.516.594	6.839.300	49.599.454
- Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	242.044.208	242.044.208	-	-
trong đó:						
+ Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	119.806.965	119.806.965	-	-
+ Thuế khác	-	-	122.237.243	122.237.243	-	-
+ Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-

* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.010.171.593	2.350.227.060
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	1.675.230.246	847.648.972
- Chi phí trích trước kiểm toán	120.000.000	60.000.000
- Trích trước tiền điện	1.013.605.035	1.351.970.761
- Trích trước chi phí hoa hồng	75.267.198	89.200.056
- Trích trước các chi phí khác	3.126.069.114	1.407.271
13. Phải trả ngắn hạn khác	2.982.107.296	1.626.512.700
<i>Trong đó,</i>		
- Kinh phí công đoàn	1.830.550.330	1.194.723.815
- Bảo hiểm xã hội	218.468.684	6.190.811
- Bảo hiểm Y tế	345.520.569	20.148.764
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.948.965	9.843.646
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	578.618.748	395.605.664
<i>Chi tiết :</i>		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	578.618.748	395.605.664
14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	262.972.554.959	315.164.267.148
<i>Trong đó,</i>		
* Vay ngắn hạn	249.040.058.959	289.203.867.148
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	184.749.450.414	184.935.412.649
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	177.449.903.775	184.935.412.649
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	7.299.546.639	-
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	36.866.350.413	59.586.728.523
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	36.866.350.413	59.586.728.523
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	-	-
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	17.424.258.132	26.681.725.976
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	17.424.258.132	26.681.725.976
- Tổ chức khác	10.000.000.000	18.000.000.000
+ Tổ chức khác - VND	10.000.000.000	18.000.000.000
* Vay dài hạn đến hạn trả	13.932.496.000	25.960.400.000
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	13.619.596.000	25.543.200.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	8.000.000.000	15.000.000.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	5.619.596.000	10.543.200.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	13.619.596.000	25.543.200.000
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	312.900.000	417.200.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	312.900.000	417.200.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	312.900.000	417.200.000

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn	128.987.424.275	100.384.884.998
<i>Trong đó,</i>		
* Vay dài hạn	128.987.424.275	100.384.884.998
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	78.340.124.275	79.737.584.998
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	44.295.216.761	44.049.459.461
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	34.044.907.514	35.688.125.537
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	78.340.124.275	79.737.584.998
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	1.147.300.000	1.147.300.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	1.147.300.000	1.147.300.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	1.147.300.000	1.147.300.000
- Tổ chức khác	49.500.000.000	19.500.000.000
+ Tổ chức khác - VND	49.500.000.000	19.500.000.000
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022****14.3 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN**

STT	Ngân hàng	01/01/2022	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	30/06/2022
1	Vay ngắn hạn	289.203.867.148	343.245.213.100	383.409.021.289	249.040.058.959
1.1	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	59.586.728.523	36.866.431.853	59.586.809.963	36.866.350.413
1.2	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	184.935.412.649	262.509.478.018	262.695.440.253	184.749.450.414
1.3	Ngân hàng MB Khánh Hòa	-	-	-	-
1.4	Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm	26.681.725.976	43.869.303.229	53.126.771.073	17.424.258.132
3.4	Các đối tượng khác	18.000.000.000	-	8.000.000.000	10.000.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	25.960.400.000	-	12.027.904.000	13.932.496.000
2.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	25.543.200.000	-	11.923.604.000	13.619.596.000
2.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	417.200.000	-	104.300.000	312.900.000
3	Vay dài hạn	100.384.884.998	30.253.757.300	1.651.218.023	128.987.424.275
3.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	79.737.584.998	253.757.300	1.651.218.023	78.340.124.275
3.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	1.147.300.000	-	-	1.147.300.000
3.4	Các đối tượng khác	19.500.000.000	30.000.000.000	-	49.500.000.000
	TỔNG	415.549.152.146	373.498.970.400	397.088.143.312	391.959.979.234

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	555.504.961	298.484.263
Số dư tại 01/01	298.484.263	344.587.617
Trích từ lợi nhuận sau thuế	400.000.000	-
Tăng khác	14.154.700	48.713.800
Chi khen thưởng, phúc lợi	(157.134.002)	(94.817.154)
<i>Trong đó,</i>		
15.1 Quỹ khen thưởng	133.492.081	15.812.081
Số dư tại 01/01	15.812.081	16.812.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	200.000.000	-
Tăng khác	2.980.000	-
Chi khen thưởng	(85.300.000)	(1.000.000)
15.2 Quỹ phúc lợi	422.012.880	282.672.182
Số dư tại 01/01	282.672.182	327.775.536
Trích từ lợi nhuận sau thuế	200.000.000	-
Tăng khác	11.174.700	48.713.800
Chi phúc lợi	(71.834.002)	(93.817.154)
16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.000.000.000	185.000.000.000
<i>Trong đó,</i>		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	94.845.000.000	44.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
cộng		
16.2 Các quỹ của doanh nghiệp	25.636.115.722	24.045.663.659
<i>Trong đó,</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.696.115.722	22.015.663.659
- Thặng dư vốn cổ phần	1.940.000.000	2.030.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022****16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.296.748.102)	121.748.915.557
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(4.678.308.383)	(4.678.308.383)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(91.975.056.485)	117.070.607.174
Số dư tại ngày 01/01/2022	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.216.296.039)	123.829.367.620
- Tăng vốn trong kỳ	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.992.383.543	3.992.383.543
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Thường cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.680.452.063	(1.680.452.063)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	235.000.000.000	1.940.000.000	23.696.115.722	(83.304.364.559)	177.331.751.163

Tại ngày	30/06/2022	01/01/2022
17. Cổ phiếu	23.500.000	18.500.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	18.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	9.484.500	4.484.500
+ Cổ phiếu Quỹ	-	-
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
cộng	23.500.000	18.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
18.1 Tài sản thuê ngoài	295.473.643.000	295.473.643.000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	1.023.302,80	488.301,86
- Euro (EUR)	-	-
18.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
- Ông Phan Thế Thông	137.134.108	137.134.108
- Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022****19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	137.754.008.458	476.085.739.922	11.863.865.454	2.468.993.377	108.960.000	628.281.567.211
+ Tăng trong kỳ	363.569.546	16.440.481.232	-	-	-	16.804.050.778
- Mua trong kỳ	-	55.842.000	-	-	-	55.842.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	363.569.546	16.384.639.232	-	-	-	16.748.208.778
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	1.162.413.939	743.744.840	-	-	1.906.158.779
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.162.413.939	743.744.840	-	-	1.906.158.779
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	138.117.578.004	491.363.807.215	11.120.120.614	2.468.993.377	108.960.000	643.179.459.210
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	71.777.478.369	313.891.337.017	10.161.111.486	2.424.300.395	103.512.000	398.357.739.267
+ Tăng trong kỳ	1.621.070.412	10.636.157.138	354.811.011	26.767.044	-	12.638.805.605
- Khấu hao trong kỳ	1.621.070.412	10.636.157.138	354.811.011	26.767.044	-	12.638.805.605
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	1.162.413.939	724.820.142	-	-	1.887.234.081
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.162.413.939	724.820.142	-	-	1.887.234.081
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	73.398.548.781	323.365.080.216	9.791.102.355	2.451.067.439	103.512.000	409.109.310.791
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	65.976.530.089	162.194.402.905	1.702.753.968	44.692.982	5.448.000	229.923.827.944
- Tại ngày cuối kỳ	64.719.029.223	167.998.726.999	1.329.018.259	17.925.938	5.448.000	234.070.148.419

19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-		-
- Tăng khác	-		-	-		-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác						-
+ Số dư cuối kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	128.098.473	-	-	-	-	128.098.473
+ Tăng trong kỳ	21.216.666	-	-	-	-	21.216.666
- Khấu hao trong kỳ	21.216.666	-				21.216.666
- Tăng khác	-	-	-	-		-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác						-
+ Số dư cuối kỳ	149.315.139	-	-	-	-	149.315.139
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.781.401.527	-	-	-	-	1.781.401.527
- Tại ngày cuối kỳ	1.760.184.861	-	-	-	-	1.760.184.861

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Tổng doanh thu	406.269.564.451	308.953.560.760
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	342.276.821.031	259.316.638.954
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	15.843.524.981	23.085.722.254
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	48.149.218.439	26.551.199.552
2. Các khoản giảm trừ:	1.210.739.781	640.330.416
<i>Trong đó,</i>		
- Chiết khấu thương mại	3.872.700	9.311.040
- Giảm giá hàng bán	1.206.867.081	600.146.055
- Hàng bán bị trả lại	-	30.873.321
3. Doanh thu thuần	405.058.824.670	308.313.230.344
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	341.066.081.250	258.676.308.538
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	15.843.524.981	23.085.722.254
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	48.149.218.439	26.551.199.552
4. Giá vốn hàng bán	365.806.112.199	285.826.470.610
<i>Trong đó,</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	313.325.785.083	243.025.493.524
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	13.706.418.555	21.376.400.833
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	38.773.908.561	21.424.576.253
5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.691.917.646	419.319.653
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	222.367.894	3.932.180
- Lãi chênh lệch tỷ giá	685.715.774	36.243.250
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	783.833.978	379.144.223
6. Chi phí tài chính	10.925.537.201	10.693.307.783
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay	9.912.352.749	10.344.251.820
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	289.808.733	236.515.379
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	723.375.719	102.741.464
- Chi phí tài chính khác	-	9.799.120
7. Chi phí bán hàng	3.599.560.823	4.812.493.981
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	39.553.833	408.165.106
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	8.636.500	5.196.092
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.699.998	7.699.998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.656.250	3.365.037.174
- Chi phí khác	906.014.242	1.026.395.611

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.353.927.702	13.769.968.718
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	5.026.733.235	6.775.802.589
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	249.098.474	178.706.311
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.236.728	986.101.839
- Thuế phí và lệ phí	3.527.285.164	3.591.054.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.677.973	277.727.785
- Chi phí khác	2.769.896.128	1.960.575.461
9. Thu nhập khác	(10.073.220.291)	2.091.095.914
<i>Trong đó,</i>		
- Thu bán, thanh lý tài sản cố định	126.202.000	441.900.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	18.924.699	-
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	107.277.301	441.900.000
- Tiền bồi thường	-	-
- Lãi phạt vi phạm hợp đồng	122.915.840	1.645.223.227
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
- Các khoản thu nhập khác	(10.303.413.432)	3.972.687
10. Chi phí khác	555	258.151.589
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	-	251.286.629
- Các khoản chi phí khác	555	6.864.960
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	452.376.392.281	320.390.150.478
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.036.532.322	189.833.492.076
- Chi phí nhân công	95.568.176.060	49.107.257.866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.660.022.271	13.108.632.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.435.973.622	61.834.927.073
- Chi phí khác bằng tiền	18.675.688.006	6.505.840.885

Nha Trang, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng